BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /2019/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

VĂN PHÒNG ĐĐBQH, HĐND VÀ UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 410
Ngày: 28/1/19
Chuyển: ...

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường thuỷ nội địa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý và bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (gọi tắt là công trình đường thủy nội địa).

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tới quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa trên lãnh thổ Việt Nam (trừ các công trình đường thủy nội địa thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông đường thủy nội địa bao gồm: cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Giao thông vận tải là Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Sở Giao thông vận tải.

2. Đơn vị bảo trì công trình đường thuỷ nội địa là các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện bảo trì đường thuỷ nội địa theo hợp đồng với chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan được nhà nước giao quản lý dự án bảo trì công trình đường thủy nội địa.

3. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, gồm: luồng đường thủy nội địa, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập thác; hành lang bảo vệ luồng; cảng, bến thủy nội địa; khu neo đậu ngoài cảng, bến; kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa, hệ thống mốc (cao độ, tọa độ, chỉ giới hành lang bảo vệ luồng); nhà trạm; các thiết bị trực tiếp phục vụ công tác quản lý, khai thác giao thông đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác.

4. Quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc về bảo trì công trình đường thủy nội địa.

5. Bảo trì công trình đường thủy nội địa là tập hợp các công việc nhằm đảm bảo và duy trì sự hoạt động bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác và sử dụng. Nội dung bảo trì công trình đường thủy nội địa có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình đường thủy nội địa nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình đường thủy nội địa.

6. Bảo dưỡng công trình đường thủy nội địa bao gồm các hoạt động theo dõi, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình nhằm duy trì đảm bảo sự hoạt động bình thường, an toàn của công trình trong suốt quá trình khai thác.

Điều 3. Yêu cầu về bảo trì công trình đường thủy nội địa

1. Công trình đường thủy nội địa sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa được nghiệm thu, bàn giao để tổ chức quản lý và bảo trì. Thời gian thực hiện quản lý và bảo trì được tính từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

2. Bảo trì công trình đường thủy nội địa được thực hiện theo quy định của Thông tư này, quy trình bảo trì, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Công trình đường thủy nội địa phải có quy trình bảo trì trước khi đưa vào khai thác, gồm: luồng đường thủy nội địa; âu tàu; công trình đưa phương tiện qua đập, thác; cảng thủy nội địa; kè, đập giao thông; báo hiệu đường thủy nội địa. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Các công trình đã đưa vào khai thác, sử dụng chưa có quy trình bảo trì công trình thì thực hiện bảo trì theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

5. Công tác bảo trì công trình đường thủy nội địa phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chi phí bảo trì công trình đường thủy nội địa

Chi phí bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP) và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II
QUẢN LÝ VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 5. Trình tự thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa

Trình tự thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Điều 6. Quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa

1. Căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa:

a) Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình;

b) Quy trình bảo trì công trình tương tự (nếu có);

c) Chỉ dẫn của nhà sản xuất, cung cấp và lắp đặt thiết bị vào công trình;

d) Điều kiện tự nhiên nơi xây dựng công trình;

đ) Hồ sơ hoàn thành công trình hoặc hồ sơ khảo sát hiện trạng công trình;

e) Các tài liệu cần thiết khác.

2. Quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Điều 7. Tài liệu phục vụ quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa

1. Tài liệu phục vụ quản lý công trình, bao gồm:

a) Đối với luồng chạy tàu thuyền gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn thành công trình như bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, mặt cắt địa chất, sơ đồ tuyến báo hiệu, tổ chức giao thông và hồ sơ các hệ thống mốc đo đạc, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng;

b) Đối với các công trình âu tàu; kè, đập; công trình kiến trúc khi sửa chữa định kỳ phải lập hồ sơ quản lý và lập kế hoạch kiểm tra theo dõi riêng;

c) Đối với báo hiệu, tín hiệu lập hồ sơ lý lịch bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ;

d) Đối với công trình nạo vét luồng, thanh thải vật chướng ngại gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn thành công trình như bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, tài liệu về địa chất, vị trí đổ bùn, cát, vật chướng ngại, hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; hồ sơ hệ thống mốc; hồ sơ về tổ chức giao thông;

đ) Đối với công tác điều tra, khảo sát luồng chạy tàu thuyền gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn thành như bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang và hồ sơ các hệ thống mốc;

e) Đối với công trình cảng, bến thủy nội địa; bến thủy trí, các trạm AIS, camera, trạm đọc mực nước tự động; trạm VHF, Rada, hệ thống thông tin đường thủy; phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; thiết bị cảnh báo tĩnh không, khoang thông thuyền; thiết bị giám sát, theo dõi và các trung tâm điều hành giao thông gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn thành hoặc hồ sơ khảo sát bổ sung hiện trạng công trình;

g) Đối với hành lang an toàn đường thủy nội địa và khu neo đậu ngoài cảng bao gồm các công trình ảnh hưởng đến an toàn đường thủy nội địa, phạm vi thời điểm vi phạm và quá trình xử lý vi phạm, hồ sơ về mốc chỉ giới;

h) Đối với đường thủy nội địa chuyên dùng phải lập riêng để theo dõi cập nhật bổ sung các phạm vi có liên quan;

i) Hồ sơ quản lý công trình đường thủy nội địa quy định tại các điểm a đến h khoản này phải thể hiện vị trí, phạm vi công trình bằng đồng thời 2 hệ tọa độ, gồm hệ tọa độ quốc gia VN - 2000 và hệ tọa độ trắc địa toàn cầu WGS - 84; hệ cao độ quốc gia.

2. Tài liệu phục vụ bảo trì công trình, bao gồm:

a) Hồ sơ hoàn thành công trình hoặc hồ sơ khảo sát hiện trạng công trình;

b) Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có);

c) Các hồ sơ, tài liệu cần thiết khác (nếu có).

3. Quản lý hồ sơ công trình đường thủy nội địa:

a) Các công trình đường thủy nội địa xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ hoàn thành công trình cho chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình để lập hồ sơ quản lý. Hồ sơ hoàn thành công trình phải được lưu trữ, quản lý trong suốt thời gian tuổi thọ thiết kế; việc sử dụng, khai thác hồ sơ phải đúng mục đích;

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng có trách nhiệm lập, cập nhật cơ sở dữ liệu công trình đường thủy nội địa, lịch sử bảo trì (sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, thay thế bộ phận, hạng mục, kết cấu, thiết bị và các hoạt động khác) vào hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Nội dung quản lý công trình đường thủy nội địa

1. Kiểm tra tình trạng kỹ thuật định kỳ, đột xuất sau thiên tai hoặc các tác động bất thường khác nhằm phát hiện kịp thời những hư hỏng và các vi phạm về bảo vệ an toàn công trình, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

2. Quan trắc, dự báo tình hình mực nước, khí tượng, thủy văn; theo dõi hành trình, lưu lượng phương tiện vận tải và tổng hợp phân tích số liệu dưới

dạng báo cáo; bảng biểu đồ họa.

3. Theo dõi số vụ tai nạn, xác định nguyên nhân ban đầu của từng vụ tai nạn, thiệt hại do tai nạn; phối hợp với cơ quan chức năng để tìm kiếm, cứu nạn; giải quyết tai nạn giao thông theo thẩm quyền.

4. Lập hồ sơ các vị trí nguy hiểm trên đường thủy nội địa, các vật chướng ngại và theo dõi kết quả xử lý.

5. Tổ chức đảm bảo giao thông; thông tin liên lạc; phòng chống thiên tai và xử lý các sự cố bất thường liên quan đến công trình.

6. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tổ chức, phối hợp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

7. Báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

8. Cập nhật các dữ liệu có liên quan về công trình đường thủy nội địa.

Điều 9. Nội dung bảo trì công trình đường thủy nội địa

Bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau:

1. Kiểm tra công trình đường thủy nội địa thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

2. Quan trắc công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

3. Kiểm định chất lượng công trình đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

4. Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa bao gồm các công việc được thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa và quy trình bảo trì.

5. Sửa chữa công trình đường thủy nội địa bao gồm:

a) Sửa chữa định kỳ: bao gồm hoạt động sửa chữa, khắc phục hư hỏng của công trình hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình nhằm khôi phục, cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình và đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình, hạng mục công trình;

b) Sửa chữa đột xuất được thực hiện khi công trình, bộ phận công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như thiên tai, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi công trình, công trình bộ phận có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng công trình. Việc sửa chữa đột xuất do thiên tai thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống thiên tai trong lĩnh vực đường thủy nội địa;

c) Các công việc đặc thù khác.

6. Bảo trì công trình đường thủy nội địa theo kế hoạch bảo trì hàng năm do Bộ Giao thông vận tải quản lý quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Điều 10. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn và định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý và bảo trì đường thủy nội địa

1. Việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Việc áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật trong bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật về quản lý chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Điều 11. Trách nhiệm quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa

1. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

a) Tổ chức quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý;

b) Kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý công trình đường thủy nội địa trong việc quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt; đảm bảo quy định của quy trình bảo trì, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kế hoạch bảo trì được giao;

c) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông khẩn cấp trên đường thủy nội địa quốc gia trong các trường hợp thực hiện đảm bảo giao thông bước 1 theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công tác phòng, chống thiên tai trong lĩnh vực đường thủy nội địa; xử lý ùn tắc giao thông và xảy ra các sự cố mất an toàn giao thông đường thủy nội địa;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa trên hệ thống đường thủy nội địa quốc gia;

đ) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của các đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý công trình đường thủy nội địa trong việc quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa quốc gia thuộc phạm vi quản lý:

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện việc quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi được giao quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt;

b) Thực hiện kế hoạch bảo trì được giao theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa.

3. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý;

b) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của các nhà thầu quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa: thực hiện việc quản lý và bảo trì công trình được giao theo quy định của Thông tư này, quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình, nội dung hợp đồng đã ký.

5. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường thủy nội địa tự đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý và bảo trì công trình do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt, hiệu quả và bảo vệ môi trường;

b) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý đường thủy nội địa và các cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và đúng quy định của pháp luật;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa.

6. Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa công trình đường thủy nội địa trong việc bảo trì đoạn luồng vừa thi công vừa khai thác:

a) Trong suốt thời gian thực hiện dự án, chủ đầu tư, nhà thầu thi công có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý đường thủy nội địa, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện các biện pháp bảo trì công trình và đảm bảo giao thông;

b) Khi dự án xây dựng công trình đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập kế hoạch và phối hợp thực hiện việc bảo trì công trình cho đến khi bàn giao cho cơ quan quản lý, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường thủy nội địa;

c) Khi bàn giao công trình đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ tài liệu bảo trì công trình theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và các tài liệu cần thiết khác có liên quan cho cơ quan quản lý đường thủy nội địa, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình;

d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, xử lý của cơ quan quản lý đường thủy nội địa, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định của Thông tư này.

Điều 12. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải quản lý

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổng hợp, lập kế hoạch và kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm hoặc kế hoạch bảo trì theo kỳ kế hoạch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

2. Kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa dựa trên việc tổng hợp và thẩm định các số liệu, báo cáo, đề xuất từ đơn vị cơ sở, phản ánh đúng các yêu cầu thực tế và hiện trạng công trình, phù hợp với quy trình bảo trì công trình theo nội dung công việc bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ.

3. Kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm bao gồm các thông tin cơ bản sau: Tên công trình, hạng mục công trình thực hiện; đơn vị, khối lượng, kinh phí thực hiện; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện, mức độ ưu tiên. Kế hoạch bảo trì theo mẫu Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nội dung của kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm bao gồm:

a) Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa bao gồm: kiểm tra tuyến định kỳ, đột xuất, phục vụ công tác nghiệm thu; khảo sát, đo dò bãi cạn, luồng qua khu vực phức tạp; kiểm tra đèn báo hiệu, tín hiệu; điều chỉnh, dịch chuyển báo hiệu đường thủy nội địa trên bờ, dưới nước; bảo dưỡng báo hiệu, tín hiệu, phương tiện, thiết bị, các công trình phục vụ trên tuyến đường thủy nội địa đang khai thác; trực đảm bảo giao thông, thông tin liên lạc, phòng chống thiên tai; quan trắc mực nước, theo dõi lưu lượng phương tiện vận tải; cập nhật các dữ liệu có liên quan về công trình đường thủy nội địa và các công tác đặc thù khác theo tiêu chuẩn bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa, định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa và quy trình bảo trì; điều tiết khống chế đảm bảo giao thông;

b) Sửa chữa định kỳ công trình đường thủy nội địa bao gồm: khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng; nạo vét đảm bảo giao thông luồng theo cấp kỹ thuật đã công bố; nạo vét chỉnh trị luồng và gia cố mái taluy (nếu có) theo cấp kỹ thuật; sửa chữa âu tàu, kè, nhà trạm; thanh thải vật chướng ngại trong luồng và hành lang bảo vệ luồng; bổ sung, thay thế báo hiệu, tín hiệu; sửa chữa, thay thế, bổ sung hạng mục, công trình phụ trợ, phương tiện, thiết bị, phụ kiện và các phần mềm, dịch vụ ứng dụng công nghệ phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo trì;

c) Sửa chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa bao gồm: sửa chữa sự cố hư hỏng do thiên tai hoặc sự cố bất thường khác gây ra;

d) Các công việc khác: danh mục công trình chuẩn bị đầu tư; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; lập, điều chỉnh quy trình và định mức quản lý, khai thác, bảo trì đối với công trình được đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã đưa vào khai thác, sử dụng; ứng dụng công nghệ phục vụ quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa; quan trắc, kiểm định chất lượng công trình đường thủy nội địa.

5. Trình tự lập, phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm

a) Hàng năm, căn cứ tính trạng kỹ thuật của công trình, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử bảo trì công trình, các thông tin và dự

liệu khác, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức kinh tế kỹ thuật, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch và dự toán kinh phí nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa của năm sau trình Bộ Giao thông vận tải trước ngày 30 tháng 5 hàng năm; đồng thời rà soát danh mục công trình, hạng mục công trình chuẩn bị đầu tư trình Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 6 hàng năm để xem xét, chấp thuận;

b) Bộ Giao thông vận tải rà soát, chấp thuận kế hoạch nhu cầu bảo trì công trình cho năm sau trước ngày 30 tháng 6 hàng năm; tổng hợp kế hoạch và kinh phí bảo trì vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, gửi Bộ Tài chính;

c) Căn cứ danh mục công trình, hạng mục công trình chuẩn bị đầu tư được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình hoàn thành trước 01 tháng 11 hàng năm;

d) Trên cơ sở Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước gửi cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và người quản lý, khai thác, sử dụng, trong đó có phần kinh phí dành cho bảo trì công trình đường thủy nội địa;

đ) Căn cứ nội dung tại điểm b, điểm c khoản này, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức rà soát danh mục công trình, hạng mục công trình và khối lượng công trình cần thiết, lập kế hoạch và kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa (bao gồm kinh phí dự kiến dành cho chuẩn bị đầu tư của năm sau), trình Bộ Giao thông vận tải chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo quy định tại điểm d khoản này;

e) Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt kế hoạch, kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa; tổng hợp, giao dự toán thu chi ngân sách theo quy định.

6. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung công trình, hạng mục công trình ngoài kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa đã phê duyệt, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận chủ trương, danh mục bổ sung và tổng hợp kế hoạch bảo trì điều chỉnh, bổ sung trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

7. Nhu cầu bảo trì theo kỳ kế hoạch tài chính - ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 13. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải quản lý

1. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa: trên cơ sở kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm được phê duyệt, quy trình bảo trì công trình được duyệt, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; đơn vị được phân cấp, ủy quyền hoặc người quản lý, khai thác công trình đường thủy nội địa tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch bảo trì công trình.

2. Kiểm tra thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa:

a) Bộ Giao thông vận tải xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa được phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa được duyệt của các đơn vị và tổng hợp, báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì công trình về Bộ Giao thông vận tải (hàng quý trước ngày 22 tháng cuối mỗi quý; hàng năm trước ngày 15 tháng 1 của năm tiếp theo);

c) Nội dung báo cáo phải nêu được đầy đủ tên công trình, hạng mục công trình; khối lượng và kinh phí; thời gian hoàn thành; những điều chỉnh, phát sinh so với kế hoạch được giao; đánh giá kết quả; đề xuất và kiến nghị trong quá trình thực hiện. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

Điều 14. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân quản lý

1. Chủ sở hữu công trình đường thủy nội địa hoặc người được ủy quyền tổ chức lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa thường xuyên, trung hạn, dài hạn theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Quan trắc công trình đường thủy nội địa phục vụ công tác bảo trì

1. Công trình, bộ phận công trình đường thủy nội địa bắt buộc quan trắc bao gồm:

a) Công trình có cấp đặc biệt và cấp I;

b) Công trình, bộ phận công trình đường bộ có dấu hiệu lún, nứt, nghiêng và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ, mất an toàn trong quá trình khai thác sử dụng;

c) Theo yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình;

2. Nội dung quan trắc đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều này được quy định trong quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa bao gồm: các vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (ví dụ: biến dạng nghiêng, lún, nứt, võng,...), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

3. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình đường thủy nội địa trong quá trình khai thác, sử dụng:

a) Nhà thầu quan trắc lập phương án quan trắc phù hợp với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; trong đó quy định về phương pháp đo,

thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các mốc quan trắc, tổ chức thực hiện, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác;

b) Nhà thầu quan trắc phải thực hiện quan trắc theo phương án quan trắc được phê duyệt và báo cáo người có trách nhiệm bảo trì về kết quả quan trắc. Các số liệu quan trắc phải được so sánh, đánh giá với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan.

Trường hợp số liệu quan trắc quy định tại khoản 2 Điều này vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì người có trách nhiệm bảo trì phải tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 16. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường thủy nội địa

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng, khai thác công trình đường thủy nội địa chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Việc quản lý chất lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện theo quy định của tiêu chuẩn bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa và quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về giám sát, nghiệm thu theo khối lượng hoặc chất lượng thực hiện.

3. Việc quản lý chất lượng công tác sửa chữa định kỳ và đột xuất được thực hiện theo các quy định pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 17. Thực hiện bảo trì đối với công trình đường thủy nội địa đang khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì

Đối với công trình đường thủy nội địa đang khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường thủy nội địa thực hiện các công việc sau:

1. Khảo sát, kiểm tra và đánh giá chất lượng hiện trạng công trình; tổ chức kiểm định chất lượng nếu thấy cần thiết để làm cơ sở lập quy trình bảo trì.

2. Tổ chức lập quy trình bảo trì theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Trong thời hạn chưa ban hành quy trình bảo trì riêng cho công trình, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có thể áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình của công trình, hạng mục công trình tương tự phù hợp để thực hiện bảo trì công trình cho đến khi ban hành quy trình riêng cho công trình do mình quản lý. Trường hợp cần thiết có thể thuê tư vấn đánh giá sự phù hợp trước khi áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình của công trình, hạng mục công trình tương tự phù hợp.

Điều 18. Quy định về xử lý công trình đường thủy nội địa hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Đối với công trình đường thủy nội địa hết thời hạn sử dụng, cơ quan quản lý đường thủy nội địa, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Việc quyết định thời hạn tiếp tục sử dụng công trình đường thủy nội địa được căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, yêu cầu sử dụng cụ thể, loại và cấp công trình. Trách nhiệm thông báo và thẩm quyền xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

3. Các trường hợp không tiếp tục sử dụng đối với công trình hết thời hạn sử dụng và việc phá dỡ khi công trình không tiếp tục sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Điều 19. Xử lý đối với công trình đường thủy nội địa có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng

1. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Đối với công trình đường thủy nội thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải ngoài việc báo cáo chính quyền địa phương nơi gần nhất, còn phải báo cáo ngay Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các công việc quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Các cá nhân, tổ chức đều có quyền thông báo cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các phương tiện thông tin đại chúng biết khi phát hiện bộ phận công trình, công trình đường thủy nội địa xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng để xử lý kịp thời.

Điều 20. Báo cáo, kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình

1. Báo cáo thực hiện bảo trì công trình

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam báo cáo việc thực hiện kế hoạch bảo trì, sự an toàn của công trình đường thủy nội địa quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này;

b) Sở Giao thông vận tải báo cáo việc thực hiện kế hoạch bảo trì, sự an toàn của công trình đường thủy nội địa địa phương với Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chậm nhất ngày 31 tháng 12 hàng năm, Sở Giao thông vận tải, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền (đối với đường thuỷ nội địa chuyên dùng) báo cáo hàng năm với Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải về việc thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa; sự an toàn của công trình đường thủy nội địa khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

2. Kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình: Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền kiểm tra thực hiện bảo trì theo quy định tại Điều 13, Điều 17 và Điều 19 của Thông tư này; các nội dung khác có liên quan đến thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa của Thông tư này và theo quy định của pháp luật.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2019 và thay thế Thông tư số 17/2013/TT-BGTVT ngày 5 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 22;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT (5b).

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Nhật

Phụ lục 1
Bảng tổng hợp kế hoạch quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa năm ....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Hạng mục công việc	Đơn Vị	Khối lượng	Kinh phí (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**Theo dõi quản lý kết cấu hạ tầng giao thông**							
1.1	Cập nhật số lượng, chủng loại, quy mô, tính năng kỹ thuật, giá trị các công trình kết cấu hạ tầng giao thông đưa vào sử dụng hàng năm và tình hình bảo trì qua các năm							
1.2	Kiểm định đánh giá hiện trạng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông đưa vào sử dụng theo chu kỳ khai thác sử dụng (khảo sát đăng ký, áp cấp kỹ thuật...)							
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ bảo trì, đảm bảo an toàn giao thông							
1.4	Phối hợp với các cơ quan liên quan về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông							
...	.....							
...								
...								
II	**Bảo dưỡng thường xuyên**							
2.1	Quản lý và bảo trì thường xuyên đường thủy nội địa							
-	Tuyến ĐTNĐ sông Hồng							
-	Tuyến ĐTNĐ sông Lô							
-	Tuyến ĐTNĐ sông Hậu							
	.....							
...	...							

2.2	Điều tiết, hướng dẫn giao thông							
-	Khu vực cầu …hoặc … km… sông…	vị trí						
-	Khu vực âu thuyền … km… sông…							
...	…..Khu vực bãi cạn … km… sông…							
2.3	Các nhiệm vụ khác							
III	**Sửa chữa định kỳ**							
3.1	Báo hiệu							
	…	cái						
3.2	Nạo vét đảm bảo giao thông							
-	Bãi, đoạn cạn ….sông….	m3						
	…							
3.3	Khảo sát luồng định kỳ							
-	Tuyến ĐTNĐ….	km						
	…							
3.4	Nhà trạm, công trình kiến trúc							
	Trạm QLĐT…	trạm						
	….							
3.5	Công trình chỉnh trị giao thông							
-	Kè H1 km… sông…	kè						
-	Âu tầu, km… sông…	cái						
	…							
3.6	Trang, thiết bị quản lý							
-	Tàu kiểm tra …							
-	Máy đo sâu hồi âm…							
	Máy định vị GPS…							
	…							
IV	**Sửa chữa đột xuất**							
4.1	Khắc phục lũ bão							
-	Hạng mục cụ thể							
4.2	Thay thế báo hiệu							
	…							
V	**Các nhiệm vụ khác**							
	Tổng cộng:							

Ghi chú:

Cột số 7 - Mức độ ưu tiên: Ghi mức độ ưu tiên 1 (rất cần thiết); 2 (cần thiết).

Phụ lục 2
Báo cáo thực hiện kế hoạch quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa năm ....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (1.000 đồng)	Thời gian thực hiện	Những điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Mức độ hoàn thành (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*